

CÔNG TY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số : 01/VTHT – KTTKTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2016

A. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

Tên tổ chức niêm yết:

CÔNG TY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN

Tên tiếng Anh:

HATIEN TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt:

VẬN TẢI HÀ TIÊN

Mã chứng khoán:

HTV

Địa chỉ:

Km 7 Xa lộ Hà Nội – Q. Thủ Đức – TP HCM

Điện thoại:

08 . 38978924 – Fax : 08 . 38966169

Email:

info@vantaihatien.com.vn

Website :

www.vantaihatien.com.vn

Vốn điều lệ:

131.040.000.000 VND

Ngành nghề kinh doanh:

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho đường thủy; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
 - Bốc xếp hàng hóa.
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động.
- Giấy CNĐKKD:
- Số 4103000047 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2000
 - Số 0301975289 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 12 năm 2015.

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng:

1.1 Việc thành lập:

Công ty CP Vận tải Hà Tiên tiền thân là Xí nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty Xi măng Hà Tiên 1.

1.2 Chuyển đổi sở hữu:

Theo quyết định số 24/2000/QĐ –TTg ngày 21/01/2000 của Thủ Tướng Chính phủ, Xí nghiệp Vận tải chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần và được đổi tên thành Công ty CP Vận tải Hà Tiên trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

- Vào ngày 07/04/2000, Đại hội cổ đông thành lập của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên được tiến hành, đã thông qua “ Điều lệ tổ chức và hoạt động” của Công ty, bầu ra Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- Vào ngày 24/04/2000, Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000047.
- Cấp thay đổi lần thứ nhất vào ngày 01 tháng 06 năm 2007 cho Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên, với chức năng hoạt động chính của Công ty: kinh doanh vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và kinh doanh các ngành nghề khác theo phạm vi cho phép của pháp luật.
- Cấp thay đổi lần hai vào ngày 15 tháng 04 năm 2009, tăng vốn điều lệ từ 48 tỷ đồng lên 100,8 tỷ đồng.
- Cấp thay đổi lần năm vào ngày 28 tháng 08 năm 2013, với chức năng hoạt động chính của Công ty: Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; bốc xếp hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung ứng và quản lý nguồn lao động.
- Cấp thay đổi lần sáu vào ngày 01/12/2015, tăng vốn điều lệ từ 100.800.000.000 đồng lên 131.040.000.000 đồng.

1.3 Niêm yết:

Theo Quyết định số 41/UBCK–GPNY ngày 07/12/2005, Ủy Ban chứng Khoán Nhà Nước đã quyết định chính thức cấp phép niêm yết cho Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên. Và sau đó, theo Thông báo số 791/TTGDHCM–NY ngày 27/12/2005 của Trung Tâm Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM, ngày 05/01/2006 Công ty chính thức giao dịch 4.800.000 cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM, với mã chứng khoán HTV.

- Theo Quyết định số 194/UBCK–GCN ngày 15/10/2007 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước chấp thuận cho Công ty được chào bán thêm 5.280.000 cổ phiếu ra công chúng.
- Ngày 11/01/2008 Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 34/TB-SGDHCM v/v niêm yết và giao dịch bổ sung 5.280.000 cổ phiếu phát hành thêm.
- Ngày 14/9/2015 UBCK NN có thông báo chấp thuận cho Công ty được phát hành 3.024.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu.
- Ngày 05/11/2015 Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM có thông báo số 1086/TB-SGDHCM v/v niêm yết và giao dịch bổ sung 3.024.000 cổ phần phát hành....

2 . Quá trình phát triển:

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ngày một khẳng định là một trong những công ty vận tải thủy lớn nhất khu vực phía Nam. Mặt hàng vận chuyển chủ yếu của Công ty là: clinker, thạch cao, đá phụ gia, than đá... cho các khách hàng lớn như Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1, Công ty Xi măng Holcim, Công ty Xi măng Fico ...Ngoài ra, Công ty còn tham gia vận chuyển cho một số khách hàng khác trong lĩnh vực vật liệu xây dựng.

3. Định hướng phát triển:

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty & chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty trong năm 2016:

Năm 2016 là năm đầy bất ổn với kinh tế thế giới khi một số nước trong khu vực đồng tiền chung Châu Âu vẫn tiếp tục lún sâu vào khủng hoảng hầu hết các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản ... đều phải đối mặt với nguy cơ suy giảm tăng trưởng.

Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, cùng với mục tiêu kiềm chế lạm phát trong nước.

- Trước những khó khăn trên, năm 2016 nhằm duy trì ổn định công ăn việc làm cho CBCNV, các thuyền viên, thủy thủ. Ban Giám đốc Công ty ổn định các tuyến hoạt động truyền thống, tăng cường tiết kiệm chi phí, sử dụng nhiên liệu hiệu quả, rà soát công tác duy tu, sửa chữa hợp lý và tiết kiệm.

- Tiếp tục củng cố và giữ quan hệ bền vững với khách hàng truyền thống, không ngừng tìm kiếm khách hàng mới về vận chuyển hàng hoá khác.

- Ngoài ra, để khai thác triệt để các tuyến đường thủy một cách có hiệu quả, Công ty vẫn đang tiếp tục tái cấu trúc phương tiện, thanh lý những sà lan cũ, không phù hợp và đầu tư đóng mới một số sà lan có tải trọng lớn phục vụ những tuyến vận chuyển có cung đường dài

- Trong năm 2016, Công ty CP Vận Tải Hà Tiên đã xây dựng kế hoạch vận chuyển **4.949.100 Tấn/ năm, tăng 434.228 tấn so với năm 2015.**

- Về công tác điều hành quản lý phương tiện, công ty đã tăng cường công tác điều độ, điều tiết phương tiện để hạn chế mức tối thiểu việc thuê ngoài vận chuyển. Chi thuê ngoài trong các trường hợp đặc biệt do yêu cầu khẩn cấp về thời gian bốc hàng, giải phóng phương tiện cũng như các mớim nước không phù hợp với phương tiện vận hành của Công ty.

- Định biên lại nhân sự các phòng ban nghiệp vụ cho gọn nhẹ và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó là việc đào tạo lại đội ngũ nhân viên hiện có, để có thể đảm nhận được những công việc mới cũng như làm tốt hơn công việc hiện tại.

- Áp dụng chính sách khoán tiền lương và chế độ khen thưởng thích hợp đối với người lao động, nhằm nâng cao khả năng sử dụng tối đa công suất phương tiện hiện có của Công ty.

- Dự báo trong năm 2016 Công ty sẽ khai thác triệt để công suất vận chuyển và nguồn nhân lực của Công ty để hoàn thành kế hoạch đã đề ra.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :

1 Những nét nổi bật năm 2015:

➤ Triển khai thực hiện tốt nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015.

➤ Trên cơ sở phương hướng nhiệm vụ năm 2015 đã được Đại hội cổ đông thường niên thông qua, Hội đồng Quản trị thường xuyên kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và có những chỉ đạo cụ thể nhằm hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2015

➤ Định biên lại nhân sự các phòng ban nghiệp vụ cho gọn nhẹ và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó không ngừng tự đào tạo, đào tạo lại đội ngũ nhân viên hiện có, để có thể đảm nhận những công việc mới cũng như làm tốt hơn công việc hiện tại.

- Ban hành quy chế: Quản lý tài chính; Hoạt động của Hội đồng quản trị; Quản lý công nợ.
- Thông qua hồ sơ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu và chi trả cổ tức 2013 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- Thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu và chi trả cổ tức 2013 bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- Thông qua phương án di dời văn phòng công ty.
- Thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh
- Thông qua Quy chế thực hiện dân chủ.
- Ngoài năng suất, chất lượng hiệu quả, vấn đề tiết kiệm giảm chi phí, giảm định mức nhiên liệu cho từng tuyến vận chuyển luôn được Hội đồng Quản trị quan tâm, đây là yếu tố chính giảm giá thành, tăng năng lực cạnh tranh của Vận tải Hà Tiên.
- Thực hiện nghiêm túc các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định pháp luật hiện hành, đặc biệt dùng chế độ đãi ngộ người lao động có tâm huyết với Công ty.

2 Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2015:

Năm 2015 tiếp tục bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, tình hình lạm phát trong nước vẫn còn cao, tỷ giá USD nhiều biến động bất thường, khách hàng lớn của Công ty còn nhiều khó khăn nên công nợ phải thu chiếm tỷ trọng rất lớn làm ảnh hưởng tới tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thêm vào đó với thách thức lớn là giá nhiên liệu luôn biến động làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới giá cước vận chuyển. Trong bối cảnh chung đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã thực hiện các giải pháp sau :

- Chỉ đạo các phòng ban chức năng thực hiện nghiêm túc và triệt để quan điểm HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, với tiêu chí: tiết kiệm chi phí, đảm bảo tốt vòng quay phương tiện, tăng doanh thu & đảm bảo đời sống CB-CNV.
- Tăng cường quan hệ chặt chẽ với khách hàng truyền thống như: Công ty CP Vicem Hà Tiên, Xi măng Holcim, Xi măng Fico Tây Ninh,...đảm bảo uy tín, vận chuyển hàng hóa đến nơi an toàn, đúng tiến độ. Luôn khẳng định thương hiệu Vận tải Hà Tiên, xây dựng niềm tin đối với khách hàng mới, khách hàng tiềm năng.
- Bám sát, nắm bắt kịp thời các thông tin thị trường, đối thủ cạnh tranh để đưa ra giải pháp tối ưu nhất.
- Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Hội đồng Quản trị, điều hành linh hoạt của Ban Giám đốc và sự nhất trí, đồng lòng của toàn thể CBCNV. Trong năm 2015, Công ty đạt được kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | KH NĂM 2015 | TH NĂM 2015 | TỶ LỆ% TH/KH (%) |
|----|----------------------------|-----|-----------------|-----------------|------------------|
| 1 | Tổng doanh thu | Đ | 225.088.827.451 | 205.746.924.580 | 91.40 |
| 2 | LN từ hoạt động kinh doanh | Đ | 25.268.594.396 | 43.029.020.284 | 170.28 |

| | | | | | |
|---|---------------------------|---|----------------|----------------|--------|
| 3 | LN từ hoạt động tài khác | Đ | 1.500.000.000 | 1.438.863.636 | 95.92 |
| 4 | Tổng lợi nhuận trước thuế | Đ | 26.768.594.396 | 44.467.883.920 | 166.12 |
| 5 | Thuế TNDN | Đ | 5.889.090.767 | 9.907.014.462 | 168.22 |
| 6 | Tổng lợi nhuận sau thuế | Đ | 20.879.503.629 | 34.560.869.458 | 165.52 |
| 7 | Chi trả cổ tức | % | 10 | 10 | 100 |

+ Trong điều kiện thị trường cạnh tranh, các đơn vị tư nhân luôn chào giá vận chuyển thấp hơn giá của Công ty. Đây là thách thức và áp lực thường xuyên mà Công ty phải đối mặt.

+ Về việc chi trả cổ tức, Công ty đang chờ xin ý kiến biểu quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2016.

+ Với 33 sà lan có tải trọng trên 1.000 tấn và đội ngũ thuyền viên có kinh nghiệm về vận chuyển, Công ty đã khẳng định thương hiệu Vận tải Hà Tiên (HTV), phát triển liên tục không ngừng và bền vững trên lĩnh vực vận tải thủy bộ khắp các tỉnh miền Tây và Đông Nam Bộ .

3 Định hướng nhiệm vụ năm 2016:

Năm 2016, kinh tế thế giới vẫn còn nhiều khó khăn thách thức, tốc độ tăng trưởng ở những nước phát triển là chậm & ở mức thấp.

Thế giới chứng kiến cuộc khủng hoảng nợ công của khu vực đồng Euro và thâm hụt ngân sách cao ở nhiều nước, bất ổn chính trị tại Châu Á và Châu Âu làm giá nhiên liệu biến động liên tục... , là những yếu tố bất lợi tác động tiêu cực mạnh đến nền kinh tế trong nước.

Ngoài ra, do Nhà nước thắt chặt tiền tệ, kiềm chế lạm phát, bất động sản và xây dựng còn rất nhiều khó khăn phía trước mặc dù có một số chuyên biến từ chính sách vĩ mô đối với ngành bất động sản ...do đó hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp bị thu hẹp vì không có vốn để mở rộng sản xuất. Bên cạnh đó, giá nhiên liệu luôn biến động, giá sắt thép tăng sẽ ảnh hưởng đến giá tu bổ, sửa chữa ... là những nguyên nhân làm cho chi phí giá thành vận chuyển tăng cao.

Trước tình hình đó, Công ty xây dựng kế hoạch năm 2016 trên cơ sở :

- Phát huy uy tín và sự tận tâm với khách hàng truyền thống như: Công ty CP Vicem Hà Tiên, xi măng Holcim, Xi măng Fico Tây Ninh ... cùng với tinh thần đoàn kết gắn bó, tính chủ động tìm tòi những luồng lạch mới có tuyến đường ngắn hơn để chở hàng đến nơi an toàn và đảm bảo đúng tiến độ.
- Thực hiện tốt công tác quản lý các mặt hoạt động SXKD của Công ty sát với tình hình thực tế và đạt hiệu quả cao nhất.
- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế khoán lương đối với khối lao động trực tiếp theo hướng gắn thu nhập với hiệu quả và khối lượng công việc. Dùng tiền lương làm đòn bẩy trong công việc thúc đẩy tăng năng suất lao động và nâng cao hiệu quả.
- Năm 2016, HĐQT chỉ đạo BGD khai thác triệt để tuyến luồng lạch từ XM Kiên lương về Trạm nghiên Thủ Đức, Phú Hữu, Long An... vì những tuyến này khối lượng hàng hóa cao. Để đáp ứng nhu cầu vận chuyển trên, HĐQT quyết nghị cho BGD bán thanh lý

những sà lan công suất nhỏ, hiệu quả kém và đầu tư mua mới sà lan có tải trọng lớn phù hợp với luồng lạch từ Kiên Lương về Khu vực TP. Hồ Chí Minh.

➤ Dù nhiệm vụ trước mắt sẽ còn nhiều khó khăn, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và toàn thể công nhân lao động trong Công ty quyết tâm thực hiện thành công kế hoạch năm 2015 với chỉ tiêu dự kiến như sau :

| TT | CHỈ TIÊU | ĐVT | THỰC HIỆN NĂM 2015 | KẾ HOẠCH NĂM 2016 | TỶ LỆ% SO VỚI TH NĂM 2015 |
|----|----------------------|-----|--------------------|-------------------|---------------------------|
| 1 | Sản lượng | Tấn | 4.514.872 | 4.949.100 | 109.62 |
| 2 | Doanh thu | Đ | 205.746.924.580 | 209.759.842.000 | 101.95 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | - | 44.467.883.920 | 28.030.523.390 | 63.0 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | - | 34.560.869.458 | 22.311.618.712 | 64.56 |
| 5 | Tỷ lệ cổ tức | % | 10 | 10 | 100 |

III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1 Báo cáo tình hình tài chính:

Kết quả tài chính năm 2015 của Công ty được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | THỰC HIỆN NĂM 2014 | THỰC HIỆN NĂM 2015 |
|----|--------------------------------|------|--------------------|--------------------|
| 1 | Vốn điều lệ | Đồng | 100.800.000.000 | 131.040.000.000 |
| 2 | Sản lượng | Tấn | 3.942.424 | 4.514.872 |
| 3 | Doanh thu | Đồng | 204.054.924.446 | 205.746.924.580 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | - | 165.225.957.121 | 155.477.373.361 |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | - | 34.535.965.235 | 44.467.883.920 |
| 6 | Thuế TNDN hiện hành | - | 8.452.889.110 | 9.907.014.462 |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế | - | 26.083.076.125 | 34.560.869.458 |
| 8 | LN trước thuế / DT thuần | % | 16.93 | 21.61 |
| 9 | LN trước thuế / vốn chủ sở hữu | - | 12.61 | 14.17 |
| 10 | LN trước thuế / tổng tài sản | - | 10.04 | 12.57 |
| 11 | Chỉ số PE | Đồng | | |

| | | | | |
|----|---------------------------------|-----|-------|-------|
| 12 | Tài sản ngắn hạn/ tổng tài sản | % | 70.38 | 79.12 |
| 13 | Tài sản dài hạn/ tổng tài sản | - | 29.62 | 20.88 |
| 14 | Nợ phải trả / tổng nguồn vốn | - | 20.34 | 11.27 |
| 15 | Vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn | - | 79.66 | 88.73 |
| 16 | Nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu | - | 25.60 | 12.70 |
| 17 | Tỷ số khả năng thanh toán nhanh | lần | 3.45 | 7.01 |

Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Phân tích tổng quan về hoạt động của Công ty so với thực hiện năm 2014:

- Sản lượng đạt 4.514.872 tấn đạt 114.52% , tăng 14.52% so với năm 2014.
- Tổng doanh thu đạt 205.746.924.580 đồng tương ứng tăng 0.83% so với năm 2014.
- Do tình hình bất động sản đóng băng vẫn chưa có dấu hiệu hồi phục, tốc độ xây dựng bị đình trệ dẫn đến việc sản xuất & tiêu thụ xi măng và các loại VLXD gặp nhiều khó khăn, do đó nhu cầu vận chuyển nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất xi măng cũng giảm sút, ảnh hưởng đến sản lượng & doanh thu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế Công ty đã hoàn thành vượt mức 32.5% so với 2014, nguyên nhân do Công ty đã hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư tài chính.
- Công ty đã làm tốt công tác tiếp thị tìm kiếm nguồn hàng khác, duy trì mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng truyền thống.
- Tinh giảm biên chế, đào tạo nâng cao nghiệp vụ cho nhân viên khối gián tiếp. Từng bước thay đổi tổ chức lại về con người cũng như phương tiện cho phù hợp
- Thường xuyên giám sát chặt chẽ việc điều động phương tiện thích hợp với từng tuyến vận chuyển, tăng bốc dỡ hàng hoá và giải phóng tàu nhanh tại bến.
- Rà soát định mức nhiên liệu tiết kiệm và giảm chi phí sửa chữa là vấn đề được Ban Giám đốc quan tâm thường xuyên.

Nhìn chung, năm 2015 Ban Giám đốc Công ty đã có nhiều nỗ lực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, bảo đảm thu nhập cho người lao động.

2 Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 :

Trong bối cảnh nền kinh tế chưa thoát khỏi khủng hoảng, tình hình lạm phát tăng cao, giá các mặt hàng chủ lực (điện, xăng dầu...) tăng liên tục, lãi suất vay Ngân hàng có giảm nhưng không đáng kể, các doanh nghiệp khó tiếp cận nguồn vốn vay, nên hầu hết các doanh nghiệp không có điều kiện mở rộng sản xuất...

Năm 2016 là năm đầy khó khăn, Ban Tổng Giám đốc Công ty đề ra chỉ tiêu chủ yếu như sau :

- Sản lượng : 4.949.100 tấn
- Doanh thu : 209.759.842.000 đồng
- Lợi nhuận trước thuế : 28.030.523.390 đồng

- Lợi nhuận sau thuế : 22.311.618.712 đồng

Sau đây là phương hướng, nhiệm vụ được Ban lãnh đạo Công ty đặt ra để hoàn thành các mục tiêu trên :

- Duy trì mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng truyền thống, tiếp tục triển khai công tác tiếp thị nguồn hàng mới.
- Khai thác triệt để kết hợp hàng hai chiều đối với những tuyến đường dài.
- Tiết kiệm chi phí tiếp nhận hàng hoá, chi phí gom vét, chi phí đăng kiểm; giảm định mức nhiên liệu phù hợp với từng cung đường
- Tình hình thị trường bất động sản đóng băng vẫn chưa có dấu hiệu hồi phục, dẫn đến sản lượng tiêu thụ VLXD và xi măng giảm đáng kể, ảnh hưởng trực tiếp đối với Công ty CP Vận tải Hà Tiên. Tuy nhiên với kinh nghiệm đã được khẳng định cùng với sự nỗ lực phấn đấu của tập thể, lãnh đạo Công ty quyết tâm thực hiện thành công kế hoạch năm 2015 đề ra.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc năm tài chính, và sau khi đã được kiểm toán. Công ty đã lập các báo cáo tài chính theo đúng các biểu mẫu quy định của Bộ Tài Chính, và theo đúng các chuẩn mực kế toán hiện hành :

Bảng cân đối kế toán ngày 31.12.2015.

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015.

(Đính kèm các báo cáo tài chính của năm 2015 nêu trên)

V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

Ý kiến của cơ quan kiểm toán: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

- Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của Công ty : Tổng Công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt nắm giữ 65.623.610.000 đồng, chiếm tỷ lệ 50.08% / vốn điều lệ Công ty.
- Công ty có trên 50% vốn cổ phần do Công ty nắm giữ: không có
- Tình hình đầu tư vào các Công ty liên quan: không có

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty :

Công ty được quản lý và điều hành theo cơ cấu tổ chức gồm:

- + Đại hội đồng cổ đông
- + Hội đồng Quản trị & Ban kiểm soát

+ Ban Tổng Giám đốc (Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc)

° Đại hội cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội bầu ra Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

° **Đại hội đồng cổ đông** : là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết hoặc người được cổ đông uỷ quyền. ĐHĐCĐ có quyền và nhiệm vụ như sau:

- Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty.
- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của Ban Kiểm soát & HĐQT.
- Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.
- Quyết định số lượng thành viên HĐQT.
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT, BKS thông qua việc HĐQT bỏ nhiệm Tổng Giám đốc.
- Quyết định tăng giảm vốn điều lệ, thông qua định hướng phát triển của Công ty, quyết định đầu tư hoặc bán tài sản không còn sử dụng.

° **Hội đồng Quản trị** gồm 05 thành viên, trong đó có 1 thành viên là Tổng Giám đốc Công ty, HĐQT là đơn vị quản lý cao nhất Công ty, đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng Quản trị. HĐQT hoạch định chiến lược chung, định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, quyết định bộ máy điều hành của Công ty bao gồm: Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các Trưởng phòng. Hiện nay HĐQT có 4 thành viên không trực tiếp tham gia điều hành Công ty. Hàng quý HĐQT tổ chức họp để rà soát các chỉ tiêu thực hiện của Công ty quý vừa qua và đưa ra phương hướng hành động quý tiếp theo.

Trong năm 2015, các thành viên đã tích cực phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể là HĐQT đã tổ chức 01 kỳ Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 và 04 cuộc họp HĐQT định kỳ để trực tiếp, kiểm tra đánh giá kết quả hoạt động và đưa ra chỉ đạo kịp thời. Vì đa phần các thành viên trong HĐQT là thành viên không trực tiếp điều hành Công ty, nên các công việc cần trao đổi và xin ý kiến các thành viên trong HĐQT, Chủ tịch HĐQT quyết định lập các Nghị quyết luân chuyển, lần lượt chuyển cho các thành viên trong HĐQT xem và có ý kiến trong bản NQ luân chuyển này. Các nghị quyết và quyết định của HĐQT đều dựa trên sự thống nhất, chấp thuận của các thành viên HĐQT và trên cơ sở vì lợi ích của các cổ đông và vì sự phát triển chung của Công ty.

° **Ban Kiểm soát** gồm 03 thành viên cũng không trực tiếp tham gia điều hành Công ty. Là bộ phận tham gia những ý kiến cụ thể cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:

- Thực hiện giám sát HĐQT, Tổng Giám đốc trong việc điều hành Công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, trung thực về mức độ cần trọng trong quản lý điều hành hoạt động SXKD, trong công tác tổ chức kế toán thống kê và lập Báo cáo tài chính
- Thẩm định báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng của Công ty, báo cáo công tác quản lý của HĐQT.
- Trình bày báo cáo hoạt động của Công ty trước Đại hội đồng Cổ đông thường niên.
- Và là nơi đáng tin cậy trong việc quản lý vốn cho các cổ đông.

- **Tổng Giám đốc** là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị về việc tổ chức, quản lý, điều hành mọi hoạt động của Công ty.
 - Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của Công ty và tổ chức thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị theo nhiệm vụ và quyền hạn được giao.
 - Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế, dân sự và các hợp đồng khác phục vụ hoạt động SXKD của Công ty.
 - Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh quản lý của Công ty mà không thuộc đối tượng do HĐQT bổ nhiệm.
 - Tuyển dụng, thuê mướn và bố trí sử dụng người lao động theo quy định của HĐQT, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và nhu cầu SXKD của Công ty. Quyết định mức lương, phụ cấp cho người lao động trong Công ty.
 - Là người chịu trách nhiệm công bố thông tin theo quy định của UBCK Nhà nước.
 - Căn cứ Giấy phép Đăng ký Kinh doanh, Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm trước pháp luật
- **Các Phó Tổng Giám đốc** là những người phụ giúp Tổng Giám đốc trong quản lý và điều hành các hoạt động Sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các nhiệm vụ được giao.
- **Kế toán trưởng** là người tham mưu cho Tổng Giám đốc về công tác quản lý tài chính – thống kê - kế toán của đơn vị, chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các vấn đề có liên quan đến công tác kế toán tài chính, quyết toán tài chính, thuế và tính thực hiện các chế độ quản lý tài chính của Công ty

Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty:

Tóm tắt lý lịch các thành viên trong Ban Tổng Giám Đốc

1 / Ô. ĐỖ VĂN HUÂN, giữ chức vụ Tổng Giám Đốc năm 2013

Sinh ngày 08/04/1981

Địa chỉ : 1/2/28 đường D3- Phường 25 – Quận Bình Thạnh - TP. HCM

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế vận tải biển

2 / Ô. TRẦN VĂN QUỲNH, Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày 18/08/1973

Địa chỉ : 1/2/21 D3 Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ chuyên ngành quản trị kinh doanh.

3 / Ô. ĐẶNG THÀNH KẾT, Phó Tổng Giám đốc

Sinh ngày 30.04.1956

Địa chỉ : 56 A tổ 9 – KP Bến cát – Phường. Phước bình – Q9- TPHCM

4 / Ô. TRẦN MINH HUY, Kế toán trưởng

Sinh ngày 01.01.1957

Địa chỉ: 229 / 135 Thích Quảng Đức – Phường 4- Q. Phú Nhuận - TPHCM

Trình độ chuyên môn: cử nhân Kinh tế

Quyền lợi của Ban Tổng Giám đốc (tiền lương, tiền thưởng và các quyền lợi khác):

| TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ | LƯƠNG, THƯỜNG NĂM 2014 (đ) | GHI CHÚ |
|----|----------------|------------------|----------------------------------|------------|
| 1 | ĐỖ VĂN HUÂN | TỔNG GIÁM ĐỐC | 552.000.000 | |
| 2 | ĐẶNG THÀNH KẾT | P. TỔNG GIÁM ĐỐC | 384.000.000 | |
| 3 | TRẦN VĂN QUỲNH | P. TỔNG GIÁM ĐỐC | 216.000.000 | |
| 4 | TRẦN MINH HUY | KẾ TOÁN TRƯỞNG | 312.000.000 | |
| | CỘNG | | 1.464.000.000 | |

2 Số lượng lao động và các chính sách đối với người lao động:

- *Đội ngũ cán bộ, công nhân lao động (tính đến 31/ 12/ 2015):*

Tổng số: 207 người (giảm 17 người so với năm 2014)

Trong đó, chia ra:

Trực tiếp: 158 người, chiếm tỷ lệ: 76.33%

Gián tiếp: 49 người, chiếm tỷ lệ: 23.67%

Trong đó, chia ra:

- Trên đại học: 5 người, chiếm tỷ lệ: 2.41%

- Đại học và Cao đẳng : 38 người, chiếm tỷ lệ : 18,36%

- Trung học chuyên nghiệp: 12 người, chiếm tỷ lệ : 5.80%

- Công nhân kỹ thuật & lao động phổ thông :152 người, chiếm tỷ lệ : 73.43%

Các chính sách đối với người lao động:

➤ Chính sách tiền lương:

Áp dụng lương theo chức danh và tính chất từng công việc, Công ty thực hiện chi trả lương cho CB – CNV trong Công ty đúng và đầy đủ theo Quy chế lương trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành.

➤ Chính sách tiền thưởng:

Công ty thực hiện thưởng cho CB – CNV trên cơ sở lương chức danh công việc và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

➤ Các chế độ chính sách khác đối với người lao động:

Công ty thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động như: chế độ trợ cấp cho CB- CNV có hoàn cảnh khó khăn, tổ chức thăm hỏi động viên gia đình người lao động hoặc thân nhân người lao động bị ốm đau, bệnh tật, tử tuất...

Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của luật Lao động.

VIII THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG & QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1 Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát

Thành phần Hội đồng Quản trị gồm 5 thành viên

- Ô. Trần Việt Thắng, Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập
- Ô. Nguyễn Tuấn Anh, Ủy Viên HĐQT, thành viên độc lập
- Ô. Đỗ Văn Huân, Ủy viên HĐQT, thành viên kiêm Tổng Giám đốc
- Ô. Phạm Văn Thông, Ủy Viên HĐQT, thành viên độc lập
- Ô. Nguyễn Minh Ngọc, Ủy Viên HĐQT, thành viên độc lập.

Ban Kiểm soát gồm :

- B. Nguyễn Thị Kim Dung, Trưởng ban, thành viên độc lập
- Ô. Phạm Thế Nghĩa, Ủy viên, thành viên độc lập
- B. Nguyễn Thị Huệ, Ủy Viên, thành viên độc lập

Căn cứ NQ HĐQT họp ngày 15 / 03 / 2013 v/v bổ nhiệm Ông Đỗ Văn Huân là thành viên HĐQT giữ chức vụ Tổng Giám đốc thay thế Ông Nguyễn Tuấn Anh kể từ ngày 22 / 03 / 2013

Tóm tắt lý lịch Ông Đỗ Văn Huân – Tổng Giám đốc

- Giới tính : Nam
- Ngày, tháng năm sinh : 08/04/1981
- Nơi sinh : Thái Bình
- Số CMND : 151291700 cấp ngày 04/03/2014 tại Thái Bình
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã An Ninh, huyện Tiền Hải - tỉnh Thái bình
- Địa chỉ thường trú : 1/2/28 đường D3- P. 25- Quận Bình Thạnh - TPHCM
- Điện thoại liên lạc : 0904434757
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư kinh tế vận tải biển
- Quá trình công tác :
- Từ năm 2006 đến năm 2007 : Trưởng phòng đại lý tàu biển Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế ITC.
 - Từ năm 2007 đến năm 2008 : Trưởng phòng khai thác tàu biển Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế ITC
 - Từ năm 2008 đến năm 2009 : Phó giám đốc công ty Cổ phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế ITC

- Từ năm 2009 đến năm 2010 : Chuyên viên phòng đại lý tàu biển Công ty Cổ phần Gemadept.
- Từ năm 2010 đến năm 2011 : Phó phòng khai thác tàu biển Vinalines Hồ Chí Minh.
- Từ năm 2011 đến năm 2012 : Giám đốc vận tải bộ Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế ITC
- Từ 20/04/2012–31/01/2013 : Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận Tải Hà Tiên.
- Từ 01/02-21/03/2013 : Thành viên Hội đồng Quản trị giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên.
- Từ ngày 22/ 03/ 2013 : Thành viên Hội đồng Quản trị giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên.

Chức vụ công tác hiện nay tại TCNY : Thành viên HĐQT giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty CP Vận tải Hà Tiên

Chức vụ hiện nắm giữ tại tổ chức khác: Không

Số cổ phiếu nắm giữ tại thời điểm : 22/ 03/ 2014

- Cá nhân sở hữu : 2.600cp, chiếm tỷ lệ 0,02.% / VDL

2 Mức thù lao của HĐQT, BKS Công ty trong năm 2014 được tổng hợp như sau :

| | | |
|-------------------------|----------------|----------------------|
| Ô. Trần Việt Thắng, | Chủ tịch HĐQT, | 120.000.000đ |
| Ô. Nguyễn Tuấn Anh, | Ủy viên HĐQT | 96.000.000 đ |
| Ô . Phạm Văn Thông, | Ủy viên HĐQT, | 96.000.000 đ |
| Ô. Đỗ Văn Huân , | Ủy Viên HĐQT, | 96.000.000 đ |
| Ô. Nguyễn Minh Ngọc, | Ủy Viên HĐQT, | 96.000.000 đ |
| B. Nguyễn Thị Kim Dung, | Trưởng ban KS, | 60.000.000 đ |
| B . Nguyễn Thị Huệ, | Ủy Viên , | 48.000.000 đ |
| Ô. Phạm Thế Nghĩa, | Ủy viên, | 48.000.000 đ |
| TỔNG CỘNG | | 660.000.000 đ |

3 Cơ cấu vốn cổ đông:

Tình hình cơ cấu cổ đông của Công Ty được tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

| TT | NHÓM CỔ ĐÔNG | SỐ LƯỢNG SỞ HỮU (CP) | TỶ LỆ (%) |
|----|--|------------------------------|----------------|
| 1 | Cổ đông nhà nước (Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam đại diện) | 6.562361 | 50,08 |
| 2 | Vốn góp của cá nhân khác | 6.541.639 | 49.92 |
| 3 | Cổ phiếu quỹ | 0 | 0 |
| | TỔNG CỘNG | 13.104.000 | 100,00 |

Trên đây là một số nét chính về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên.

Kính báo cáo.



B. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2015

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

DVT: VNĐ

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 279.885.546.676 | 257.798.634.665 |
| (100=110+120+130+140+150) | | | | |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 62.379.525.497 | 19.732.533.159 |
| 1-Tiền | 111 | V.01 | 6.161.287.085 | 12.732.533.159 |
| 2-Các khoản tương đương tiền | 112 | | 56.218.238.412 | 7.000.000.000 |
| II.Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 34.990.879.270 | 29.722.640.000 |
| 1-Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 20.990.879.270 | 20.990.879.270 |
| 2-Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | (5.268.239.270) |
| 3-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 182.196.384.694 | 207.817.087.935 |
| 1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 131.689.610.531 | 156.352.462.718 |
| 2-Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.625.072 | 113.000.000 |
| 3-Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 50.623.213.920 | 51.537.304.086 |
| 4-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (118.064.829) | (185.678.869) |
| IV.Hàng tồn kho | 140 | | 318.757.215 | 526.373.571 |
| 1-Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 318.757.215 | 526.373.571 |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 0 | 0 |
| 1-Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2-Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 154 | V.05 | | |
| 4-Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 0 | 0 |
| B-TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 73.836.484.449 | 86.120.068.653 |
| (200=210+220+240+250+260) | | | | |
| I.Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1-Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3-Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | | |
| 4-Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | | |
| 5-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II.Tài sản cố định | 220 | | 73.731.125.358 | 86.120.068.653 |
| 1-Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 73.731.125.358 | 86.120.068.653 |

| | | | | |
|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 222 | | 146.527.253.299 | 147.219.337.022 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (72.796.127.941) | (61.099.268.369) |
| 2-Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3-Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| 4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | | |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | 105.359.091 | |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 105.359.091 | |
| | | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1-Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3-Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | | |
| 4-Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1-Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | | |
| 2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3-Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 353.722.031.125 | 343.918.703.318 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 39.868.616.589 | 70.104.955.435 |
| I.Nợ ngắn hạn | 310 | | 39.868.616.589 | 69.926.019.799 |
| 1-Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 18.586.642.719 | 13.524.598.941 |
| 2-Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | 1.376.000.000 |
| 3- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 4.963.202.744 | 5.811.535.285 |
| 4- Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 9.825.139.543 | 10.782.706.975 |
| 5- Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.453.105.709 | 8.388.279.234 |
| 6-Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 1.373.131.748 | 12.444.699.273 |
| 7-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | 11.676.411.368 |
| 8-Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 3.667.394.126 | 5.921.788.723 |
| II.Nợ dài hạn | 330 | | | 178.935.636 |

| | | | | |
|--|------------|------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1-Phải trả dài hạn khác | 337 | | | 178.935.636 |
| B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430) | 400 | | 313.853.414.536 | 273.813.747.883 |
| I.Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 313.853.414.536 | 273.813.747.883 |
| 1-Vốn cổ phần: | 411 | | 131.040.000.000 | 100.800.000.000 |
| - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết | 411a | | 131.040.000.000 | 100.800.000.000 |
| 2-Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 53.070.783.332 | 69.222.867.374 |
| 4-Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | (3.663.270.042) |
| 7-Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 93.984.522.332 | 78.781.616.743 |
| 10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: | 421 | | | |
| - LNST chưa phân phối lũy kế năm trước. | 421a | | 35.758.108.872 1.197.239.414 | 28.672.533.808 2.589.457.683 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421 b | | 34.560.869.458 | 26.083.076.125 |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1-Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |
| 2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 353.722.031.125 | 343.918.703.318 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI NĂM | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|-------------|-------------|------------|
| 1- Tài sản thuê ngoài | 24 | | |
| 2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4- Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5- Ngoại tệ các loại | | | |
| 6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

2. BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP GIÁN TIẾP)

| CHỈ TIÊU | M S | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI | |
|--|-----------|----------------------------|------------------------|
| | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SX KD | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 44.467.883.920 | 34.535.965.235 |
| Điều chỉnh cho các khoản : | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 13.729.816.022 | 13.525.452.768 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (5.268.239.270) | (11.115.439.131) |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (3.803.203.787) | (1.240.120.413) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 132.388.207 | 2.113.944.117 |
| Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 49.258.645.092 | 37.819.802.576 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 26.020.927.605 | 15.764.353.581 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 207.616.356 | (257.843.586) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN) | 11 | (6.807.875.217) | (17.892.243.137) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (132.388.207) | (2.113.944.117) |
| Thuế thu nhập đã nộp | 14 | (10.594.067.685) | (6.729.345.627) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | (3.284.181.434) | (2.912.821.010) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN thuần từ hoạt động KD | 20 | 54.668.676.510 | 23.677.958.680 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | (1.340.872.727) | |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | 1.438.863.636 | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (21.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 14.968.014.220 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (219.556.630) | 35.992.890 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.183.672.417 | 1.240.120.413 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ HĐ ĐẦU TƯ | 30 | 2.062.106.696 | (4.755.872.477) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 7.671.186.000 | |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN | 32 | | |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 89.334.440.685 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (11.676.411.368) | (103.935.101.582) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (10.078.565.500) | (27.064.000) |

| | | | |
|--|-----------|-----------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HĐ TÀI CHÍNH | 40 | 14.083.790.868 | (14.627.724.897) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 42.646.992.338 | 4.294.361.306 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 19.732.533.159 | 15.438.171.853 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 62.379.525.497 | 19.732.533.159 |

3 KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV | 01 | 17.1 | 205.746.924.580 | 204.054.924.446 |
| 2. Doanh thu thuần | 10 | 17.1 | 205.746.924.580 | 204.054.924.446 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | | (155.477.373.361) | (165.225.957.121) |
| 4. Lợi nhuận gộp | 20 | | 50.269.551.219 | 38.828.967.325 |
| 5. Doanh thu HĐ tài chính | 21 | 17.2 | 2.364.340.151 | 1.240.120.413 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 18 | 5.120.508.691 | 9.090.695.883 |
| Trong đó: Lãi vay phải trả | | | (132.388.207) | (2.113.944.117) |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 20 | (14.725.379.777) | (14.281.951.659) |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 43.029.020.284 | 34.877.831.962 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | 19 | 1.438.863.636 | 0 |
| 10. Chi phí khác | 32 | 19 | | (341.866.727) |
| 11. Lợi nhuận khác | 40 | 19 | 1.438.863.636 | (341.866.727) |
| 12. Tổng LN kế toán trước thuế | 50 | | 44.467.883.920 | 34.535.965.235 |
| 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | (9.907.014.462) | (8.452.889.110) |
| 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51) | 60 | | 34.560.869.458 | 26.083.076.125 |
| 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 15.4 | 2.395 | 1.890 |
| 16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 15.4 | 2.395 | 1.890 |

4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

a. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT | Nội dung | Số dư cuối kỳ | Số dư đầu kỳ |
|------------|--|------------------------|------------------------|
| I | Tài sản ngắn hạn | 279.885.546.676 | 257.798.634.665 |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 62.379.525.497 | 19.732.533.159 |
| 1.1 | Tiền | 6.161.287.085 | 13.732.533.159 |
| 1.2 | Các khoản tương đương tiền | 56.218.238.412 | 7.000.000.000 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 34.990.879.270 | 29.722.640.000 |
| 2.1 | Chứng khoán kinh doanh | 20.990.879.270 | 20.990.879.270 |
| 2.2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán KD | | (5.268.239.270) |
| 2.3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 182.196.384.694 | 207.817.087.935 |
| 3.1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131.689.610.531 | 156.352.462.718 |
| 3.2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 1.625.072 | 113.000.000 |
| 3.3 | Phải thu ngắn hạn khác | 50.623.213.920 | 51.537.304.086 |
| 3.4 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (118.064.829) | (185.678.869) |
| 4 | Hàng tồn kho | 318.757.215 | 526.373.571 |
| 4.1 | Hàng tồn kho | 318.757.215 | 526.373.571 |
| II | Tài sản dài hạn | 73.836.484.449 | 86.120.068.653 |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | |
| 2 | Tài sản cố định | 73.731.125.358 | 86.120.068.653 |
| | - Tài sản cố định hữu hình | 73.731.125.358 | 86.120.068.653 |
| | Nguyên giá | 146.527.253.299 | 147.219.337.022 |
| | Giá trị hao mòn lũy kế | (72.796.127.941) | (61.099.268.369) |
| 5 | Tài sản dở dang dài hạn | 105.359.091 | |
| | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 105.359.091 | |
| 6 | Tài sản dài hạn khác | | |
| A | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (I+ II) | 353.722.031.125 | 343.918.703.318 |
| III | Nợ phải trả | 39.868.616.589 | 70.104.955.435 |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 39.868.616.589 | 69.926.019.799 |
| 2 | Nợ dài hạn | | 178.935.636 |
| IV | Vốn chủ sở hữu | 313.853.414.536 | 273.813.747.883 |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 313.853.414.536 | 273.813.747.883 |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 131.040.000.000 | 100.800.000.000 |
| | - Thặng dư vốn cổ phần | 53.070.783.332 | 69.222.867.374 |
| | - Vốn khác của chủ sở hữu | | |
| | - Cổ phiếu quỹ | | (3.663.270.042) |

| | | | |
|----------|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | |
| | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | |
| | - Quỹ đầu tư phát triển | 93.984.522.332 | 78.781.616.743 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 35.758.108.872 | 28.672.533.808 |
| | *LNST chưa phân phối lũy kế năm trước | 1.197.239.414 | 2.589.457.683 |
| | *LNST chưa phân phối năm nay | 34.560.869.458 | 26.083.076.125 |
| | - Nguồn vốn đầu tư XDCB | | |
| 2 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | | |
| | - Nguồn kinh phí | | |
| | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | |
| B | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(III+IV) | 353.722.031.125 | 343.918.703.318 |

b. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu | Năm nay | Năm trước |
|-----|---|-------------------|-------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 205.746.924.580 | 204.054.924.446 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 205.746.924.580 | 204.054.924.446 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | (155.477.373.361) | (165.225.957.121) |
| 5 | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 50.269.551.219 | 38.828.967.325 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 2.364.340.151 | 1.240.120.413 |
| 7 | Chi phí tài chính | 5.120.508.691 | 9.090.695.883 |
| 8 | Chi phí lãi vay NH | (132.388.207) | (2.113.944.117) |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (14.725.379.777) | (14.281.951.659) |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 43.029.020.284 | 34.877.831.962 |
| 11 | Thu nhập khác | 1.438.863.636 | |
| 12 | Chi phí khác | | (341.866.727) |
| 13 | Lợi nhuận khác | 1.438.863.636 | (341.866.727) |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 44.467.883.920 | 34.535.965.235 |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | (9.907.014.462) | (8.452.889.110) |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 34.560.869.458 | 26.083.076.125 |
| 17 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.395 | 1.890 |

C. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên (gọi tắt là Công ty)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước; kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và kinh doanh các ngành nghề khác theo phạm vi cho phép của pháp luật.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2015 là năm tài chính thứ 16 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công Ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203 / 2009 / TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH: SỐ NĂM

Nhà cửa, vật kiến trúc: 5-10 năm

Máy móc thiết bị: 6 năm

Phương tiện vận tải bộ: 6 năm

Phương tiện vận tải thủy: 10 năm

Thiết bị văn phòng: 3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này .

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả, trích trước, chi phí sửa chữa lớn:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa TSCĐ. Nếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng 1/2 tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ, cổ tức và lợi nhuận được chia:

- Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu

- Tiền lãi và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm, khi tỷ lệ cổ tức được công bố. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông có quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu, trích lập các quỹ:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế được các cổ đông đã đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận phần chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trong trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VNĐ | |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 13.277.562 | 251.920.099 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.148.009.523 | 12.480.613.060 |
| Các khoản tương đương tiền | 56.218.238.412 | 7.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>62.379.525.497</u> | <u>19.732.533.159</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn dưới ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn: | | |
| -Cổ phiếu | 20.990.879.270 | 20.990.879.270 |
| -Ủy thác đầu tư (i) | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| -Dự phòng giảm giá chứng khoán | - | (5.268.239.270) |
| TỔNG CỘNG | <u>34.990.879.270</u> | <u>29.722.640.000</u> |

(i) Số dư này thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng đầu tư, có kỳ hạn trên ba tháng.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | VNĐ | |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ các bên liên quan | 118.524.161.549 | 149.292.571.843 |
| Phải thu từ bên thứ ba | <u>13.165.448.982</u> | <u>7.059.890.875</u> |
| Tổng cộng | <u>131.689.610.531</u> | <u>156.352.462.718</u> |

| | | |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | <u>(118.064.829)</u> | <u>(185.678.869)</u> |
| GIÁ TRỊ THUẦN | <u>131.571.545.702</u> | <u>156.166.783.849</u> |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi năm 2015 như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm: | 185.678.869 | 96.478.000 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | - | 89.200.869 |
| Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm | <u>(67.614.040)</u> | - |
| Số cuối năm: | <u>118.064.829</u> | <u>185.678.869</u> |

Phải thu ngắn hạn khác:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Ký quỹ thực hiện hợp đồng: | 50.040.000.000 | 50.048.000.000 |
| Ứng trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư: | 255.549.520 | 35.992.890 |
| Phải thu khác: | <u>327.664.400</u> | <u>1.453.311.196</u> |
| TỔNG CỘNG: | <u>50.623.213.920</u> | <u>51.537.304.086</u> |

Trong đó:

| | | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu từ bên liên quan:</i> | <i>50.000.000.000</i> | <i>50.000.000.000</i> |
| <i>Phải thu từ bên thứ ba:</i> | <i>623.213.920</i> | <i>1.537.304.086</i> |

4. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | VNĐ Số đầu năm |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Nhiên liệu, vật liệu | 294.451.080 | 422.479.886 |
| Công cụ, dụng cụ | <u>24.306.135</u> | <u>103.893.685</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>318.757.215</u> | <u>526.373.571</u> |

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | VNĐ Số đầu năm |
|--------------------------|-----------------|-------------------|
| Ký quỹ cho bên liên quan | 0 | 0 |
| Khác | <u>0</u> | <u>0</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>0</u> | <u>0</u> |

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VNĐ | | | |
|--------------------------------|-------------------------------------|---|-------------------------------|------------------------|
| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Phương tiện vận tải đường thủy</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | | |
| Số đầu năm | 2.308.968.526 | 143.274.574.466 | 1.635.794.030 | 147.219.337.022 |
| Mua trong năm | 0 | 0 | 1.340.872.727 | 11.605.727.165 |
| Thanh lý: | - | (2.032.956.450) | - | (2.032.956.450) |
| Số cuối năm: | 2.308.968.526 | 141.241.618.016 | 2.976.666.757 | 146.527.253.299 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết:</i> | <i>2.308.968.526</i> | <i>6.464.427.405</i> | <i>1.241.990.641</i> | <i>10.015.386.572</i> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | |
| Số đầu năm: | (2.308.968.526) | (57.168.428.045) | (1.621.871.798) | (61.099.268.369) |
| Khấu hao trong năm: | - | (13.513.519.440) | (216.296.582) | (13.729.816.022) |
| Thanh lý: | | <u>2.032.956.450</u> | - | <u>2.032.956.450</u> |
| Số cuối năm: | (2.308.968.526) | (68.648.991.035) | (1.838.168.380) | (72.796.127.941) |
| Giá trị còn lại: | - | - | - | - |
| Số đầu năm | - | 86.106.146.421 | 13.922.232 | 86.120.068.653 |
| Số cuối năm: | - | 72.592.626.981 | 1.138.498.377 | 73.731.125.358 |

7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

| | VNĐ | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải trả cho bên thứ ba: | 17.963.942.188 | 13.524.598.941 |
| DNTN Trung Tài | 8.694.258.844 | 2.797.332.050 |
| Công ty TNHH Chí Thành Đạt | 2.001.568.569 | 1.587.136.231 |
| Công ty TNHH Đỗ Phương | 1.021.512.759 | 1.598.985.168 |
| Phải trả đối tượng khác | 6.246.602.016 | 7.541.145.492 |
| Phải trả cho các bên liên quan: | 622.700.531 | - |
| TỔNG CỘNG | 18.586.642.719 | 13.524.598.941 |

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

| | Số đầu năm | Phải nộp trong năm | Đã nộp/cân trừ | Số cuối năm |
|-------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Thuế TNDN | 4.535.151.899 | 9.907.014.462 | 10.594.067.685 | 3.848.098.676 |
| Thuế GTGT | 1.144.497.369 | 20.718.578.832 | 20.960.625.884 | 902.450.317 |
| Thuế TNCN | 131.886.017 | 722.028.573 | 641.260.839 | 212.653.751 |
| Thuế khác | - | 8.954.400 | 8.954.400 | - |
| TỔNG CỘNG: | 5.811.535.285 | 31.356.576.267 | 32.204.908.808 | 4.963.202.744 |

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

| | VNĐ | |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chi phí vận chuyển | 1.243.021.708 | 7.751.723.149 |
| Chi phí khác | 210.084.001 | 636.556.085 |
| TỔNG CỘNG | 1.453.105.709 | 8.388.279.234 |

10. PHẢI TRẢ KHÁC:

| | VNĐ | |
|-----------------------------------|---------------|----------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Ngắn hạn: | | |
| Kinh phí công đoàn | 333.396.595 | 338.481.205 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 438.931.123 | 1.615.923.367 |
| Cổ tức phải trả | 1.434.500 | 10.080.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 599.369.530 | 410.294.701 |
| | 1.373.131.748 | 12.444.699.273 |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn: | - | 178.935.636 |

| | | |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| TỔNG CỘNG: | <u>1.373.131.748</u> | <u>12.444.699.273</u> |
| Trong đó: | | |
| Phải trả bên thứ ba: | 1.100.183.622 | 11.062.211.542 |
| Phải trả khác cho các bên liên quan: | 272.948.126 | 1.561.423.367 |

11. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI:

| | VNĐ | |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm: | 5.921.788.723 | 3.825.273.599 |
| Trích lập quỹ trong năm | 2.192.388.805 | 4.961.336.134 |
| Sử dụng quỹ trong năm | <u>(4.446.783.402)</u> | <u>(2.864.821.010)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>3.667.394.126</u> | <u>5.921.788.723</u> |

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu:

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng | VNĐ |
|------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|---|------------------------|-----|
| Năm trước | | | | | | | |
| Số đầu năm | 100.800.000.000 | 69.222.867.374 | (3.663.270.042) | 65.804.229.599 | 30.608.180.961 | 262.772.007.892 | |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 26.083.076.125 | 26.083.076.125 | |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (10.080.000.000) | (10.080.000.000) | |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 12.977.387.144 | (17.938.723.278) | (4.961.336.134) | |
| Số cuối năm | <u>100.800.000.000</u> | <u>69.222.867.374</u> | <u>(3.663.270.042)</u> | <u>78.781.616.743</u> | <u>28.672.533.808</u> | <u>273.813.747.883</u> | |
| Năm nay | | | | | | | |
| Số đầu năm | 100.800.000.000 | 69.222.867.374 | (3.663.270.042) | 78.781.616.743 | 28.672.533.808 | 273.813.747.883 | |
| Tăng vốn | 30.240.000.000 | (20.160.000.000) | - | - | - | 10.080.000.000 | |
| Tái phát hành cp quỹ | - | 4.007.915.958 | 3.663.270.042 | - | - | 7.671.186.000 | |
| LN thuần trong năm | - | - | - | - | 34.560.869.458 | 34.560.869.458 | |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (10.080.000.000) | - | |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 15.202.905.589 | (15.202.905.589) | - | |

| | | | | | | |
|--|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (2.192.388.805) | (2.192.388.805) |
| Số cuối năm | <u>131.040.000.000</u> | <u>53.070.783.332</u> | <u>-</u> | <u>93.984.522.332</u> | <u>35.758.108.872</u> | <u>313.853.414.536</u> |

12.2. Cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|-------------|
| | Số cổ phiếu | Số cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 13.104.000 | 10.080.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 13.104.000 | 10.080.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0 | (462.210) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 13.104.000 | 9.617.790 |

12.3. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | VNĐ | |
|--|----------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | 34.560.869.458 | 26.083.076.125 |
| Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi | 3.240.000.000 | |
| LN thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty | 31.320.869.458 | 23.890.687.320 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân | 13.079.940 | 12.641.790 |
| Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu | 2.395 | 1.890 |

13. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------|-------------|------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 86.130.626 | 86.130.626 |

14. Doanh thu

14.1. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

| | VNĐ | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | <u>205.746.924.580</u> | <u>204.054.924.446</u> |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu vận tải đường thủy | 203.661.663.747 | 202.157.188.982 |
| Doanh thu vận tải đường bộ | 1.430.724.208 | 1.860.610.464 |
| Doanh thu cho thuê kho | 654.536.625 | 37.125.000 |

14.2. Doanh thu hoạt động tài chính

VNĐ

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 2.364.340.151 | 1.240.120.413 |
| Cổ tức được chia | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG | 2.364.340.151 | 1.240.120.413 |

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi vay | 132.388.207 | 2.113.944.117 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | (5.268.239.270) | (11.204.640.000) |
| Khác | 15.342.372 | 0 |
| TỔNG CỘNG | (5.120.508.691) | (9.090.695.883) |

16. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | 1.438.863.636 | - |
| Thanh lý tài sản cố định | 1.438.863.636 | - |
| Chi phí khác | - | (341.866.727) |
| Phạt vi phạm hành chính | - | (341.866.727) |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý | - | - |
| THU NHẬP THUẦN | 1.438.863.636 | (341.866.727) |

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP:

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 5.517.894.658 | 5.879.517.492 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.511.935.697 | 4.521.681.978 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 216.296.582 | 11.933.328 |
| Chi phí khác | 3.479.252.840 | 3.868.818.861 |
| TỔNG CỘNG | 14.725.379.777 | 14.281.951.659 |

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VNĐ | |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 103.428.282.148 | 105.544.653.238 |
| Chi phí nhân công | 33.624.376.196 | 31.719.030.385 |
| Chi phí nhiên liệu và vật liệu | 17.345.212.335 | 26.077.984.374 |
| Chi phí khấu hao tài sản | 13.729.816.022 | 13.525.452.768 |
| Chi phí khác | 2.075.066.437 | 2.640.788.015 |
| TỔNG CỘNG | <u>170.202.753.138</u> | <u>179.507.908.780</u> |

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

| | VNĐ | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 44.467.883.920 | 34.535.965.235 |
| Các điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 564.000.000 | 905.866.727 |
| Cổ tức | | - |
| Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc | | - |
| Lợi nhuận chịu thuế ước tính | <u>45.031.883.920</u> | <u>35.441.831.962</u> |
| Chi phí thuế TNDN ước tính | 9.907.014.462 | 7.797.203.031 |
| Thuế TNDN trích thiếu của năm trước | - | 655.686.079 |
| Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm | 9.907.014.462 | 8.452.889.110 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 4.535.151.899 | 2.811.608.416 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (10.594.067.685) | (6.729.345.627) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | <u>3.848.098.676</u> | <u>4.535.151.899</u> |

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:

| | | | VNĐ |
|-----------------------------------|---------------|-----------------------------|-----------------|
| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 164.599.905.443 |
| | | Chi phí tiện ích | 289.278.720 |
| | | Lãi từ khoản ký quỹ | 0 |

| | | | |
|---|---------------|---|--|
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | Bên liên quan | Chia cổ tức Phí tư vấn Nhờ chi hộ | 20.191.880.000 1.025.461.940 700.000.000 |
|---|---------------|---|--|

| | | | |
|-----------------------------------|---------------|---|------------------|
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Bên liên quan | Lãi tiền gửi có kỳ hạn Doanh thu quản lý | 802.652.774 0 |
|-----------------------------------|---------------|---|------------------|

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu (Phải trả) VNĐ |
|--|---------------|-----------------------------|----------------------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Bên liên quan | Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 118.524.161.549 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Bên liên quan | Doanh thu quản lý | 0 |
| | | | <u>118.524.161.549</u> |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 | Bên liên quan | Ký quỹ | <u>50.000.000.000</u> |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Bên liên quan | Tiền gửi có kỳ hạn | <u>14.000.000.000</u> |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 | Bên liên quan | Chi phí tiện ích | (30.381.552) |
| TCTy Công nghiệp Xi Măng Việt Nam | Bên liên quan | Doanh thu quản lý | (592.318.979) |
| Phải trả khác | | | |
| Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng | Bên liên quan | Nhận ký quỹ | <u>(272.948.126)</u> |

21. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm | VNĐ |
|------------------|-----------------------------|---------------------------|-----|
| Dưới 1 năm | 601.193.280 | 82.147.140 | |
| Từ 1 – 5 năm | 1.803.579.840 | 314.648.835 | |
| Trên 5 năm | - | - | |
| TỔNG CỘNG | <u>2.404.773.120</u> | <u>396.795.975</u> | |

22. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

| | Số cuối năm | | | | VNĐ | |
|------------------------|----------------|----------|---------------------------------|-----------------|----------------|----------------|
| | | | | | Số đầu năm | |
| | Nguyên giá | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| Cổ phiếu HT1 | 20.990.879.270 | - | 24.216.480.000 (20.990.879.270) | (5.268.239.270) | 15.722.640.000 | |

| | VNĐ | | | |
|---------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn(*) | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |

(*) Số dư này thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng đầu tư có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất 5.5%/năm.

23. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC:

| Khoản mục | Mã số | Số đầu năm (Đã trình bày Trước đây) | Trình bày lại | Số đầu năm (Được trình bày lại) |
|-------------------------------------|-------|---|------------------|------------------------------------|
| Bảng cân đối kế toán: | | | | |
| Chứng khoán KD | 121 | - | 20.990.879.270 | 20.990.879.270 |
| Dự phòng giảm giá Chứng khoán KD | 122 | - | (5.268.239.270) | (5.268.239.270) |
| Phải thu ngắn hạn Khác | 136 | 1.453.311.196 | 50.083.992.890 | 51.537.304.086 |
| Tài sản ngắn hạn Khác | 155 | 50.048.000.000 | (50.048.000.000) | - |
| Đầu tư dài hạn Khác | | 21.026.872.160 | (21.026.872.160) | - |
| Dự phòng giảm giá Đầu tư dài hạn | 254 | (5.268.239.270) | 5.268.239.270 | |
| Quỹ đầu tư Phát triển | 418 | 68.769.407.379 | 10.012.209.364 | 78.781.616.743 |
| Quỹ dự phòng Tài chính | | 10.012.209.364 | (10.012.209.364) | - |

Kết quả hoạt động kinh doanh:

| | | | | |
|--|----|-----------------|--------------|-----------------|
| Doanh thu thuần về Cung cấp dịch vụ | 10 | 204.017.799.446 | 37.125.000 | 204.054.924.446 |
| Thu nhập khác | 31 | 37.125.000 | (37.125.000) | - |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

| | | |
|---|--|---|
| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|  |  |  |
| NGUYỄN THỊ THU | TRẦN MINH HUY | ĐỖ VĂN HUÂN |

